

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIO LINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3253/QĐ-UBND

Gio Linh, ngày 08 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023**  
**của huyện Gio Linh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIO LINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 31/7/2024 của HĐND huyện Gio Linh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách huyện Gio Linh năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Gio Linh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của huyện Gio Linh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này././

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Q.Trị;
- Sở Tài chính Q.Trị;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Đắc Hóa**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIO LINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## THUYẾT MINH

### Quyết toán ngân sách năm 2023 huyện Gio Linh

(Kèm theo quyết định số: 3153/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Gio Linh)

Căn cứ Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND huyện Gio Linh số 88/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023; số 89/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023.

UBND huyện Gio Linh báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách huyện Gio Linh năm 2023 như sau:

#### **I. Quyết toán thu ngân sách thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương; thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương.**

Năm 2023, việc điều hành và quản lý ngân sách trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn do hụt thu quá lớn, phải thắt chặt, cắt giảm các khoản chi, tuy nhiên vẫn đảm bảo đầy đủ, kịp thời các khoản chi lương, phụ cấp và các chính sách chế độ an sinh xã hội, tuân thủ các quy trình, thủ tục và quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

#### **A. Phân thu:**

Năm 2023 huyện giao tăng thu so với tình giao 20.000.000.000 đồng nội dung thu từ quỹ đất.

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023 là 686.104.065.059 đồng/461.006.000.000 đồng, đạt 148,8% dự toán giao (không bao gồm số bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách xã là 89.634.453.000 đồng).

*Phân ra:*

a) Ngân sách Trung ương hưởng: 4.588.148.668 đồng/2.750.000.000 đồng, đạt 166,8% dự toán giao.

b) Ngân sách tỉnh hưởng: 18.172.524.818 đồng/2.250.000.000 đồng, đạt 807,7% dự toán giao.

c. Ngân sách cấp huyện hưởng: 552.973.616.464 đồng/372.785.000.000 đồng, đạt 148,3% dự toán giao.

d. Ngân sách xã hưởng: 110.369.775.109 đồng/83.221.000.000 đồng, đạt 132,6% dự toán giao.

**1. Thu trên địa bàn:** Thực hiện 101.519.142.815 đồng/120.000.000.000 đồng, đạt 84,6% dự toán giao.

#### **a. Chi tiết các khoản thu:**

- Thuế GTGT: Thực hiện 22.730.882.914 đồng/28.650.000.000 đồng, đạt 79,3% dự toán giao. Trong đó tỉnh hưởng 6.527.324.229 đồng; huyện và xã hưởng 16.203.558.685 đồng.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Thực hiện 40.200.000 đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thực hiện 2.612.798.135 đồng/1.300.000.000 đồng, đạt 201,0% dự toán giao. Trong đó tỉnh hưởng 826.617.893 đồng; huyện hưởng 1.786.180.242 đồng.

- Thuế tài nguyên: Thực hiện 328.030.774 đồng/50.000.000 đồng, đạt 656,1% dự toán giao.

- Thuế thu nhập cá nhân: Thực hiện 4.620.448.671 đồng/10.730.000.000 đồng, đạt 43,1% dự toán giao.

- Thu lệ phí trước bạ: Thực hiện 13.539.232.541 đồng/21.500.000.000 đồng, đạt 63,0% dự toán giao.

- Thu phí, lệ phí: Thực hiện 2.878.575.987 đồng/1.731.000.000 đồng, đạt 166,3% dự toán giao. Trong đó trung ương và tỉnh hưởng 1.598.712.850 đồng, huyện và xã hưởng 1.279.863.137 đồng.

- Thu lệ phí môn bài: Thực hiện 674.800.000 đồng/569.000.000 đồng, đạt 118,6% dự toán giao. Trong đó tỉnh hưởng 4.000.000 đồng, huyện và xã hưởng 670.800.000 đồng.

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: Thực hiện 933.200.000 đồng.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Thực hiện 83.884.193 đồng/20.000.000 đồng, đạt 419,4 % dự toán giao.

- Thu tiền thuê đất, mặt nước: Thực hiện 11.959.104.829 đồng/4.800.000.000 đồng, đạt 249,1% dự toán giao. Trong đó tỉnh hưởng 6.378.356.947 đồng; huyện hưởng 5.580.747.882 đồng.

- Thu tiền sử dụng đất: Thực hiện 31.449.114.657 đồng/45.000.000.000 đồng, đạt 69,9% dự toán giao. Trong đó tỉnh hưởng 5% là 1.572.455.678 đồng; huyện hưởng 95% là 29.876.658.979 đồng.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Thực hiện 1.038.881.000 đồng. Trong đó tỉnh hưởng 311.664.300 đồng, huyện hưởng 727.216.700 đồng.

- Thu khác ngân sách: 4.817.965.874 đồng/4.500.000.000 đồng, đạt 107,1% dự toán giao. Trong đó Trung ương hưởng và tỉnh hưởng 3.663.624.690 đồng; huyện và xã hưởng 1.154.341.184 đồng.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: Thực hiện 1.410.589.000 đồng/1.150.000.000 đồng, đạt 122,7% dự toán giao.

- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN: Thực hiện 1.355.286.240 đồng (ngân sách tỉnh hưởng).

- Thu huy động đóng góp: Thực hiện 1.046.148.000 đồng (tài trợ quy hoạch 280.830.000 đồng, thu huy động đóng góp tại xã 765.318.000 đồng).

**b) Phân ra các cấp ngân sách hưởng:**

a) Ngân sách Trung ương hưởng: 4.588.148.668 đồng/2.750.000.000 đồng, đạt 166,8% dự toán giao.

b) Ngân sách tỉnh hưởng: 17.649.894.159 đồng/2.250.000.000 đồng, đạt 784,4% dự toán giao.

- Ngân sách cấp huyện hưởng: 71.784.921.154 đồng/111.203.200.000 đồng, đạt 64,6% dự toán giao.

- Ngân sách xã hưởng: 7.496.178.834 đồng/3.796.800.000 đồng, đạt 197,4% dự toán giao.

**c) So sánh kết quả thu so với dự toán tỉnh giao như sau:**

- Dự toán thu NSDP tỉnh giao: 96.000.000.000 đồng.
- Dự toán thu NSDP thực hiện: 79.281.099.988 đồng.
- Số hụt thu là: 16.718.900.012 đồng.

**d. Hụt thu tính vào cân đối ngân sách như sau:**

- Dự toán thu NSDP tỉnh giao không kể số tiền thu sử dụng đất, thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản: 71.100.000.000 đồng.
- Tổng số thu ngân sách huyện, xã thực hiện là: 79.281.099.988 đồng.
- Các khoản không tính đưa vào cân đối: 32.333.395.979 đồng.
- + Tiền sử dụng đất: 29.876.658.979 đồng.
- + Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 1.410.589.000 đồng.
- + Thu huy động đóng góp: 1.046.148.000 đồng.
- Các khoản thu đưa vào cân đối NSDP: 46.947.704.009 đồng
- Thu kết dư năm 2022 mang sang là 8.531.094.563 đồng, trong đó huyện đã nộp trả ngân sách tỉnh 522.630.659 đồng, kết dư chính sách chế độ của sự nghiệp giáo dục 1.314.450.000 đồng, số kết dư còn lại 6.694.013.904 đồng.
- Số hụt thu NSDP tính cân đối là: 71.100.000.000 đồng - 46.947.704.009 đồng - 6.694.013.904 đồng = 17.458.282.087 đồng. Nguồn để đảm bảo hụt thu gồm: Kinh phí tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 mang sang 10.008 triệu đồng, nguồn dự phòng năm 2023 để lại 6.239 triệu đồng, phần còn lại UBND huyện thực hiện cắt, giảm chi thường xuyên một số hoạt động.

**đ. Thu đưa vào cân đối phân theo cấp ngân sách:** Tổng hụt thu cân đối 17.458.282.087 đồng.

- + Ngân sách cấp huyện: Hụt 20.131.753.921 đồng.
- + Ngân sách xã: Vượt 2.673.471.834 đồng.

**2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:**

a) Ngân sách tỉnh cấp về huyện: 429.227.066.000 đồng/341.006.000.000 đồng, đạt 126,0 dự toán giao. Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 320.647.000.000 đồng/320.647.000.000 đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 108.580.066.000 đồng/20.359.000.000 đồng.

b) Ngân sách huyện cấp về ngân sách xã: 89.634.453.000 đồng/ 79.424.200.000 đồng. Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 71.985.200.000 đồng/71.985.200.000 đồng.
- Bổ sung có mục tiêu: 17.649.253.000 đồng/7.439.000.000 đồng.

**3. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:** 969.004.659 đồng (Huyện trả NS tỉnh 522.630.659 đồng, xã trả NS huyện 446.374.000 đồng).

**4. Thu kết dư ngân sách năm trước:** 8.531.094.563 đồng

- Ngân sách huyện: 8.531.094.563 đồng (Huyện đã nộp trả ngân sách tỉnh 522.630.659 đồng, số kết dư còn lại 8.008.463.904 đồng).

- Ngân sách xã: 0 đồng.

**5. Thu chuyển nguồn:** 145.857.757.022 đồng.

- Ngân sách huyện: 132.618.613.747 đồng.

- Ngân sách xã: 13.239.143.275 đồng.

**B. Phần chi:**

Tổng chi ngân sách huyện Gio Linh là 657.805.180.583 đồng/456.006.000.000 đồng, đạt 144,3% dự toán giao (không kể chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là 89.634.453.000 đồng).

**1. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện:** 547.435.405.474 đồng/372.785.000.000 đồng, đạt 146,9% dự toán.

- Chi đầu tư phát triển: 121.004.269.818 đồng/57.432.000.000 đồng, đạt 210,7% dự toán giao. Phần chi vượt chủ yếu là chi từ nguồn bổ sung của cấp trên như vốn chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững, chương trình PT KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi, kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa và một số nội dung khác...

- Chi thường xuyên: 348.178.734.627 đồng/308.536.000.000 đồng, đạt 112,8% dự toán giao.

- Chi chuyển nguồn: 77.729.770.370 đồng (Nguồn đã phân bổ cho các đơn vị và BQL: 15.615.602.000 đồng; nguồn chưa phân bổ: 62.114.168.370 đồng).

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 522.630.659 đồng, gồm các nội dung sau:

+ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 7.400 đồng.

+ Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới: 4.995.259 đồng.

+ Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018: 74.000.000 đồng.

+ Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai: 13.906.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa: 391.204.000 đồng.

+ Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị: 38.518.000 đồng.

- Chi dự phòng ngân sách cấp huyện 577.955.000 đồng/6.817.000.000 đồng đã quyết toán ở mục chi thường xuyên của các sự nghiệp. Cụ thể:

+ Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước: 488.105.000 đồng (Chi mua vắc xin lở mồm long móng, cúm gia cầm, viêm da nổi cục; mua hóa chất dập dịch trên tôm).

+ Chi khác: 89.850.000 đồng (Tiền công tiêm phòng vắc xin).

**2. Chi ngân sách xã là:** 110.369.775.109 đồng/83.221.000.000 đồng, đạt 132,6% dự toán giao.

- Chi đầu tư phát triển: 3.878.957.000 đồng.

- Chi thường xuyên: 95.242.233.440 đồng/81.705.000.000, đạt 116,6% dự toán giao.

- Chi chuyển nguồn: 10.802.210.669 đồng.

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 446.374.000 đồng.

- Chi dự phòng 1.051.860.000 đồng/1.516.000.000 đồng đã quyết toán ở mục chi thường xuyên.

**C. Kết dư ngân sách năm 2023:** 5.538.210.990 đồng.

- Ngân sách cấp huyện: 5.538.210.990 đồng. Cụ thể các nội dung sau:

+ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 3.090.261.600 đồng.

+ Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới: 139.034.390 đồng.

+ Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng ĐB DTTS và MN: 2.280.532.000 đồng.

+ Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai: 26.007.000 đồng.

- + Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa: 2.376.000
- Ngân sách xã: 0 đồng.

## **II. Quyết toán chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các nội dung khác:**

### **1. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững:**

- Kinh phí năm 2022 chuyển qua: 10.686.618.000 đồng.
- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 14.538.000.000 đồng.
- Kinh phí đơn vị quyết toán trong năm 2023: 19.427.507.400 đồng.
- Số kinh phí còn dư cuối năm 2023: 5.797.110.600 đồng (Chuyển nhiệm vụ 2.706.849.000 đồng; kết dư 3.090.261.600 đồng).

### **2. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới:**

- Kinh phí năm 2022 chuyển qua: 13.509.069.000 đồng.
- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 31.964.000.000 đồng.
- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 38.347.343.610 đồng.
- Số kinh phí còn dư cuối năm 2023: 7.125.725.390 đồng (Trong đó chuyển nhiệm vụ 6.986.691.000 đồng; kết dư 139.034.390 đồng).

### **3. Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN:**

- Kinh phí năm 2022 chuyển qua: 8.072.304.000 đồng.
- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 14.624.000.000 đồng.
- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 18.923.689.000 đồng.
- Số kinh phí còn dư cuối năm 2023: 3.772.615.000 đồng (Trong đó chuyển nhiệm vụ 1.492.083.000 đồng; kết dư 2.280.532.000 đồng).

### **4. Các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác:**

#### *4.1. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP:*

- Kinh phí năm 2022 chuyển qua: -2.087.161.000 đồng.
- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 51.180.000.000 đồng.
- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 51.011.822.000 đồng.
- Số kinh phí còn thiếu: 1.918.983.000 đồng.

#### *4.2. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP:*

- Kinh phí năm 2022 chuyển nhiệm vụ qua: 130.140.000 đồng.
- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 5.098.935.000 đồng.
- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 3.750.486.000 đồng.
- Số kinh phí còn dư: 1.478.589.000 đồng (Chuyển nhiệm vụ 1.394.131.000 đồng, nộp trả ngân sách 84.458.000 đồng).

#### *4.3. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội:*

- Kinh phí năm 2022 chuyển qua: -121.853.600 đồng.
- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 1.014.000.000 đồng.
- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 968.004.200 đồng.
- Số kinh phí còn thiếu: 75.857.800 đồng.

#### *4.4. Kinh phí thực hiện chính sách thủy lợi phí theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP:*

- Kinh phí năm 2022 chuyển qua: -39.970.000 đồng.
- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 1.266.040.000 đồng.
- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 1.264.171.000 đồng.

- Số kinh phí còn thiếu: 38.101.000 đồng.

4.5. *Kinh phí thực hiện chính sách học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/TTLT/BTC-BGDĐT:*

- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 2.128.000.000 đồng.

- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 2.898.496.000 đồng.

- Số kinh phí còn thiếu: 770.496.000 đồng.

4.6. *Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ:*

- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 1.575.000.000 đồng.

- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 2.095.145.000 đồng.

- Số kinh phí còn thiếu: 520.145.000 đồng.

4.7. *Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020:*

- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 2.554.000.000 đồng.

- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 1.253.330.000 đồng.

- Số kinh phí còn dư: 1.300.670.000 đồng.

4.8. *Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP:*

- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 4.008.931.000 đồng.

- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 4.392.470.000 đồng.

- Số kinh phí còn thiếu: 383.539.000 đồng.

4.9. *Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC:*

- Kinh phí cấp trên giao trong năm 2023: 555.000.000 đồng.

- Kinh phí đơn vị quyết toán năm 2023: 869.376.000 đồng.

- Số kinh phí còn thiếu: 314.376.000 đồng.

### **III. Báo cáo tình hình thực hiện các quỹ:**

#### **1. Quỹ vì người nghèo:**

- Số dư năm 2022 mang sang: 727,0 triệu đồng.

- Tổng thu trong năm 2023: 959,0 triệu đồng.

- Tổng chi trong năm 2023: 1.151,0 triệu đồng.

- Số dư cuối năm 2023: 535,0 triệu đồng.

Việc quản lý, sử dụng "Quỹ vì người nghèo" được thực hiện đúng quy chế, Giải ngân nguồn vốn quỹ kịp thời, đúng mục đích, đúng đối tượng. Quá trình thực hiện dân chủ, công khai, đảm bảo nguồn tiền, hàng ủng hộ các hộ nghèo, các hộ gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, không để thất thoát.

#### **2. Quỹ đền ơn đáp nghĩa:**

- Số dư năm 2022 mang sang: 422,59 triệu đồng.

- Tổng thu trong năm 2023: 877,27 triệu đồng.

- Tổng chi trong năm 2023: 600,13 triệu đồng.

- Số dư cuối năm 2023: 699,73 triệu đồng.

Quỹ được huy động, sử dụng, quản lý trên cơ sở văn bản hướng dẫn, quy chế của Ban và thực hiện theo nguyên tắc, chế độ tài chính hiện hành. Nguồn quỹ đã góp phần không nhỏ trong việc xây dựng, tu bổ nghĩa trang, đài tưởng niệm, xây dựng

nhà bia ghi tên liệt sỹ, hỗ trợ, xây dựng, sửa chữa nhà ở, nhà tình nghĩa đối với người có công với cách mạng và nhiều hoạt động đền ơn đáp nghĩa khác.

### **3. Quỹ bảo trợ trẻ em:**

- Số dư năm 2022 mang sang: 80,4 triệu đồng.
- Tổng thu trong năm 2023: 3,9 triệu đồng.
- Tổng chi trong năm 2023: 60,1 triệu đồng.
- Số dư cuối năm 2023: 24,2 triệu đồng.

Nguồn quỹ chủ yếu phục vụ các hoạt động thăm viếng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi 1/6, hoạt động tháng hành động vì trẻ em và hỗ trợ các hội thi nhằm động viên tinh thần cho trẻ em.

### **4. Quỹ khuyến học:**

- Số dư năm 2022 mang sang: 1.432,63 triệu đồng.
- Tổng thu trong năm 2023: 683,17 triệu đồng.
- Tổng chi trong năm 2023: 673,21 triệu đồng.
- Số dư cuối năm 2023: 1.442,59 triệu đồng.

Nguồn quỹ khuyến học tập trung chủ yếu để khen thưởng học sinh, sinh viên giỏi, đạt các giải của tỉnh, quốc gia, sinh viên tốt nghiệp đạt loại giỏi, tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ. Chi đỡ đầu, tiếp sức đến trường, trao học bổng cho học sinh, sinh viên mồ côi, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, khen thưởng giáo viên các trường có nhiều học sinh đạt giải, khen thưởng các gia đình, dòng họ hiếu học, cộng đồng khuyến học tiêu biểu.

## **IV. Báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và cơ quan thanh tra năm 2023:**

Đến thời điểm hiện tại, UBND huyện Gio Linh chưa nhận được kế hoạch Thanh tra hay Kiểm toán về ngân sách năm 2023.

### **V. Số liệu tổng thể về thu, chi và tồn quỹ ngân sách:**

<b>A. Tổng thu ngân sách Nhà nước:</b>	<b>686.104.065.059 đồng</b>
Trong đó ngân sách địa phương được hưởng:	663.343.391.573 đồng
1. Thu ngân sách trên địa bàn:	101.519.142.815 đồng
Thu nội địa thường xuyên	100.472.994.815 đồng
Trong đó ngân sách địa phương được hưởng:	79.281.099.988 đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	429.227.066.000 đồng
3. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	969.004.659 đồng
4. Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang:	8.531.094.563 đồng
5. Thu chuyển nguồn:	145.857.757.022 đồng
<b>B. Tổng chi ngân sách địa phương:</b>	<b>657.805.180.583 đồng</b>
1. Các khoản chi trong cân đối NS địa phương:	568.304.194.885 đồng
a. Chi đầu tư phát triển:	124.883.226.818 đồng
b. Chi thường xuyên:	443.420.968.067 đồng
2. Chi chuyển nguồn:	88.531.981.039 đồng
3. Chi nộp ngân sách cấp trên:	969.004.659 đồng
<b>C. Tồn quỹ ngân sách địa phương:</b>	<b>5.538.210.990 đồng</b>
Trong đó: + Tồn quỹ ngân sách cấp huyện:	5.538.210.990 đồng
+ Tồn quỹ ngân sách cấp xã:	0 đồng

Trên đây là thuyết minh Quyết toán ngân sách huyện Gio Linh năm 2023./.





## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 3253/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>456.006,0</b>	<b>663.343,4</b>	<b>145,5</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>115.000,0</b>	<b>79.281,1</b>	<b>68,9</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.431,0	11.404,9	120,9
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	105.569,0	67.876,2	64,3
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>341.006,0</b>	<b>429.227,1</b>	<b>125,9</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	320.647,0	320.647,0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.359,0	108.580,1	533,3
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>8.531,1</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>145.857,8</b>	
<b>V</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>446,4</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>456.006,0</b>	<b>657.805,2</b>	<b>144,3</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>435.647,0</b>	<b>448.252,1</b>	<b>102,9</b>
1	Chi đầu tư phát triển	52.732,0	50.493,6	95,8
2	Chi thường xuyên	374.582,0	397.758,5	106,2
3	Dự phòng ngân sách	8.333,0		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>20.359,0</b>	<b>120.052,0</b>	<b>589,7</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	76.698,5	
1.1	Giảm nghèo bền vững		19.427,5	
1.2	Xây dựng Nông thôn mới		38.347,3	
1.3	Phát triển KTXH vùng ĐB DTTS		18.923,7	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.359,0	43.353,5	212,9
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>88.532,0</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>969,0</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>5.538,2</b>	

Chi dự phòng 1.612,615 triệu đồng đã hòa chung vào chi thường xuyên các sự nghiệp

Chi quốc phòng 336,040

Chi an ninh 90,550

Chi sự nghiệp văn hóa thông tin 6,000

Chi Thể dục thể thao 6,000

Chi Quản lý hành chính 1.084,175

Chi khác 89,850

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3253/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)</b>	<b>120.000</b>	<b>115.000</b>	<b>255.908,0</b>	<b>233.670,0</b>	<b>213,3</b>	<b>203,2</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>120.000</b>	<b>115.000</b>	<b>101.519,1</b>	<b>79.281,1</b>	<b>84,6</b>	<b>68,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>120.000</b>	<b>115.000</b>	<b>100.473,0</b>	<b>78.235,0</b>	<b>83,7</b>	<b>68,0</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			707,6	212,3		
	- Thuế giá trị gia tăng			707,6	212,3		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	6.096,3	359,8		
	- Thuế giá trị gia tăng			5.077,4	167,5		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.018,9	192,3		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30.000	30.000	18.908,0	17.785,9	63,0	59,3
	- Thuế giá trị gia tăng	28.650	28.650	16.945,8	15.823,8	59,1	55,2
	- Tiêu thụ đặc biệt			40,2	40,2		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300	1.300	1.593,9	1.593,9	122,6	122,6
	- Thuế tài nguyên	50	50	328,0	328,0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.730	10.730	4.620,4	4.620,4	43,1	43,1
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	21.500	21.500	13.539,2	13.539,2	63,0	63,0
8	Thu phí, lệ phí	1.731	981	2.878,6	1.279,9	166,3	130,5
9	Lệ phí môn bài	569	569	674,8	670,8	118,6	117,9
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	933,2	933,2		
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20	20	83,9	83,9	419,4	419,4
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.800	4.800	11.959,1	5.580,7	249,1	116,3
13	Thu tiền sử dụng đất	45.000	42.750	31.449,1	29.876,7	69,9	69,9
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.038,9	727,2		
16	Thu khác ngân sách	4.500	2.500	4.818,0	1.154,3	107,1	46,2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.150	1.150	1.410,6	1.410,6	122,7	122,7
18	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của			1.355,3			
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
III	Thu từ hoạt động xuất nhập						
IV	Thu viện trợ	-	-	1.046,1	1.046,1		
1	Các khoản thu huy động đóng góp			1.046,1	1.046,1		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			8.531,1	8.531,1		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			145.857,8	145.857,8		

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3253/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	544.227,1	453.440,2	90.786,9	657.805,2	547.435,4	110.369,8	120,9	120,7	121,6
A	<b>CHI CÁN ĐỐI NSDP</b>	435.647,0	359.865,0	75.782,0	448.252,1	361.832,9	86.419,3	102,9	100,5	114,0
I	Chi đầu tư phát triển	52.732,0	52.732,0	-	50.493,6	47.581,0	2.912,6	95,8	90,2	
I	Chi đầu tư cho các dự án	52.732,0	52.732,0	-	50.493,6	47.581,0	2.912,6	95,8	90,2	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.054,9	6.054,9	-	16.810,0	16.810,0	-	277,6	277,6	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	42.750,0	42.750,0	-	36.830,4	36.830,4	-	86,2	86,2	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	<b>Chi thường xuyên</b>	374.582,0	300.316,0	74.266,0	397.758,5	314.251,8	83.506,7	106,2	104,6	112,4
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	209.027,7	208.177,7	850,0	219.422,8	218.797,9	624,9	105,0	105,1	73,5
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	8.333,0	6.817,0	1.516,0	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	<b>CHI CÁC CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	108.580,1	93.575,2	15.004,85	120.052,0	107.350,1	12.701,9	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	61.126,0	61.126,0	-	76.698,5	76.698,5	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	Giảm nghèo bền vững	14.538,0	14.538,0	-	19.427,5	19.427,5				
1.1	Chi đầu tư	5.500,0	5.500,0		11.490,6	11.490,6				
1.2	Chi thường xuyên	9.038,0	9.038,0		7.936,9	7.936,9				
2	Xây dựng Nông thôn mới	31.964,0	31.964,0	-	38.347,3	38.347,3				
2.1	Chi đầu tư	29.286,0	29.286,0		35.310,9	35.310,9				
2.2	Chi thường xuyên	2.678,0	2.678,0		3.036,5	3.036,5				
3	Phát triển KTXH vùng DB DTTS	14.624,0	14.624,0	-	18.923,7	18.923,7				
3.1	Chi đầu tư	8.557,0	8.557,0		14.923,6	14.923,6				
3.2	Chi thường xuyên	6.067,0	6.067,0		4.000,1	4.000,1				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>47.454,1</b>	<b>32.449,2</b>	<b>15.004,9</b>	<b>43.353,5</b>	<b>30.651,6</b>	<b>12.701,9</b>			
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	200,0	200,0		200,0	200,0				
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị	200,0	200,0		200,0	200,0				
3	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam	150,0	150,0		150,0	150,0				
4	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng, sửa chữa điện thi trấn Cửa Việt	200,0	200,0		200,0	200,0				
5	Kinh phí tiền lương, chi khác cán bộ công chức xã đôi dư	1.731,0		1.731,0	1.731,0		1.731,0			
6	Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh	2.317,0		2.317,0	2.317,0		2.317,0			
7	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	927,0		927,0	927,0		927,0			
8	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	699,0		699,0	699,0		699,0			
9	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/lô chức chính trị - xã hội)	255,0		255,0	255,0		255,0			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
10	Hỗ trợ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách	1.680,0	1.438,0	242,0	1.680,0	1.438,0	242,0			
11	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính	3.000,0	3.000,0		3.000,0	3.000,0				
12	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn	9.000,0	7.107,0	1.893,0	8.758,0	6.907,0	1.851,0			
13	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi năm 2023	1.266,0	1.266,0		1.266,0	1.266,0				
14	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh	1.290,4	15,0	1.275,4	1.002,0	15,0	987,0			
15	Kinh phí khác phục hậu quả thiên tai năm 2022	7.000,0	7.000,0		6.805,5	6.805,5				
16	Kinh phí sự nghiệp chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023	44,6		44,6	12,3		12,3			
17	Bổ trí kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ huy động nhân lực, tàu thuyền...	170,0	170,0		170,0	170,0				
18	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2023	5.098,9	764,9	4.334,0	3.700,5	61,8	3.638,8			
19	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1.900,0	1.900,0		1.900,0	1.900,0				
20	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 55/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND tỉnh	245,0		245,0	-					
21	Vốn ĐTPT NST thực hiện chương trình PTKT tập thể, hợp tác xã năm 2024	411,0	411,0		411,0	411,0				
22	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	233,0	233,0		233,0	233,0				
23	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2021-2023	7.125,1	7.125,1		7.125,1	7.125,1				
24	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP của Thủ tướng chính phủ	493,5	451,6	41,9	493,5	451,6	41,9			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		
25	Hỗ trợ kinh phí cho huyện xây dựng công trình trường TH&THCS Trung Hải	1.000,0		1.000,0	-	-						
26	Kinh phí hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo	300,0		300,0	-							
27	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ngoài công lập gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	117,5		117,5	117,5	117,5						
28	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về đầu tư bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp hệ thống di tích lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025	400,0		400,0	-							
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-			<b>88.532,0</b>	<b>77.729,8</b>	<b>10.802,2</b>					
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>969,0</b>	<b>522,6</b>	<b>446,4</b>					

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3253/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>452.209,2</b>	<b>637.069,9</b>	<b>140,9</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>79.424,2</b>	<b>89.634,5</b>	<b>112,9</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>372.785,0</b>	<b>469.183,0</b>	<b>125,9</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>57.432,0</b>	<b>121.004,3</b>	<b>210,7</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	57.432,0	121.004,3	210,7
-	Chi quốc phòng	250,0	240,3	96,1
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.554,9	17.300,6	263,9
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	33,9	-
-	Chi văn hóa thông tin	11.198,8	18.630,6	166,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	500,0	896,3	179,3
-	Chi thể dục thể thao	1.077,6	2.529,0	234,7
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.403,8	79.050,4	223,3
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.297,0	2.169,3	94,4
-	Chi bảo đảm xã hội	150,0	153,9	102,6
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>308.536,0</b>	<b>348.178,7</b>	<b>112,8</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	209.310,7	229.330,2	109,6
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.625,0	4.005,8	152,6
-	Chi văn hóa thông tin	792,4	1.813,7	228,9
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	944,8	1.032,8	109,3
-	Chi thể dục thể thao	593,3	617,4	104,1
-	Chi bảo vệ môi trường	2.500,0	3.023,0	120,9
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.130,9	18.485,3	301,5
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.535,9	35.823,9	103,7
-	Chi bảo đảm xã hội	48.148,0	49.260,8	102,3
-	Chi thường xuyên khác	1.046,0	1.912,9	182,9
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>6.817,0</b>		-
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>77.729,8</b>	
<b>E</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>522,6</b>	

Chi dự phòng 577,955 triệu đồng đã hòa chung vào chi thường xuyên các sự nghiệp

Chi Quản lý hành chính

488,105

Chi khác

89,850



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>355.234</b>	<b>57.432</b>	<b>297.802</b>	<b>469.183</b>	<b>59.279</b>	<b>333.205</b>	<b>76.699</b>	<b>61.725</b>	<b>14.973</b>	<b>77.729</b>	<b>132</b>	<b>103</b>	<b>112</b>
I	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>348.417</b>	<b>57.432</b>	<b>290.985</b>	<b>469.183</b>	<b>59.279</b>	<b>333.205</b>	<b>76.699</b>	<b>61.725</b>	<b>14.973</b>	<b>15.616</b>	<b>135</b>	<b>103</b>	<b>115</b>
1	BCH quân sự huyện	1.460	250	1.210	2.070	240	1.830	-	-	-	7	142	96	151
2	Công an huyện	699		699	1.043		1.043				-	149		149
3	MN Hoà Mỹ	3.119		3.119	3.368		3.368				-	108		108
4	MN Hoa Mai	3.185		3.185	3.553		3.553				-	112		112
5	MN Trung Sơn	3.384		3.384	3.865		3.865				-	114		114
6	MN Trung Hải	2.850		2.850	3.105		3.105				-	109		109
7	MN Trung Giang	2.902		2.902	3.274		3.274				-	113		113
8	MN Gio Hải	4.062		4.062	4.909		4.909				-	121		121
9	MN Gio Việt	3.397		3.397	3.754		3.754				-	111		111
10	MN TT Cửa Việt	3.752		3.752	4.089		4.089				-	109		109
11	MN Gio Mỹ	3.366		3.366	3.637		3.637				-	108		108
12	MN Gio Mai	3.104		3.104	3.423		3.423				-	110		110
13	MN Gio Quang	2.377		2.377	2.567		2.567				-	108		108
14	MN Phong Bình 1	3.090		3.090	3.417		3.417				-	111		111
15	MN Phong Bình 2	2.128		2.128	2.296		2.296				-	108		108
16	MN Gio An	3.205		3.205	3.456		3.456				-	108		108
17	MN Gio Châu	3.608		3.608	4.019		4.019				-	111		111
18	MN Gio Sơn	3.826		3.826	4.218		4.218				-	110		110
19	MN Linh Hải	1.934		1.934	2.023		2.023				-	105		105
20	MN Hải Thái	3.517		3.517	3.891		3.891				-	111		111

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán					So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
21	MN Linh Trường 1	3.458		3.458	4.204		4.204	-			-	122		122
22	MN Linh Trường 2	2.847		2.847	3.472		3.472	-			-	122		122
23	TH Gio Sơn	4.898		4.898	5.299		5.299	-			-	108		108
24	TH Gio Châu	3.880		3.880	4.494		4.494	-			-	116		116
25	TH Phong Bình	3.245		3.245	3.516		3.516	-			-	108		108
26	TH Hải Thái	5.941		5.941	6.532		6.532	-			-	110		110
27	TH Linh Hải	3.209		3.209	3.509		3.509	-			-	109		109
28	TH TT Gio Linh	7.873		7.873	8.690		8.690	-			-	110		110
29	TH TT Cửa Việt	4.203		4.203	4.939		4.939	-			-	118		118
30	TH Linh Trường	7.491		7.491	10.778		10.778	-			-	144		144
31	THCS Gio Sơn	4.338		4.338	4.895		4.895	-			-	113		113
32	THCS TT Gio Linh	8.085		8.085	8.808		8.808	-			-	109		109
33	TH và THCS Gio An	6.348		6.348	7.127		7.127	-			-	112		112
34	TH và THCS Gio Mỹ	6.162		6.162	6.932		6.932	-			-	112		112
35	TH và THCS Gio Quang	4.970		4.970	5.434		5.434	-			-	109		109
36	TH và THCS Phong Bình	5.521		5.521	6.141		6.141	-			-	111		111
37	TH và THCS Gio Hải số 1	5.734		5.734	6.480		6.480	-			-	113		113
38	TH và THCS Gio Hải số 2	5.076		5.076	5.679		5.679	-			-	112		112
39	TH và THCS Gio Việt	7.787		7.787	8.525		8.525	-			-	109		109
40	TH và THCS Gio Mai	8.082		8.082	9.003		9.003	-			-	111		111
41	TH và THCS Trung Giang	6.524		6.524	7.149		7.149	-			-	110		110
42	TH và THCS Trung Hải	6.384		6.384	7.010		7.010	-			-	110		110
43	TH và THCS Trung Sơn	7.119		7.119	7.910		7.910	-			-	111		111
44	PT Dân tộc Nội trú	7.331		7.331	8.744		8.744	-			-	119		119
45	TT GDNN-GDTX	3.893		3.893	4.724		4.237	488		488	-	121		109
46	Trung tâm Chính trị	776		776	801		801	-			-	103		103
47	Trung tâm VH-TT-TD-TT	2.331		2.331	3.224		2.824	-		400	2	138		121
48	Trung tâm Môi trường&DT	5.506		590	5.905		5.315	-		590	-	107		108
49	Ban QLDA, PTQD&CCN	28.145		27.230	47.667		23.422	23.534		23.534	8.462	169		86

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
50	VP HĐND&UBND huyện	6.236		6.236	8.025	293	7.488	244	-	244	-	129		120	
51	Phòng NN&PTNT	2.038		2.038	6.220		2.679	3.541		3.541	1.387	305		131	
52	Phòng Tư pháp	604		604	698		698	-		-	-	116		116	
53	Phòng Kinh tế và HT	2.433	1.326	1.107	3.910	2.676	1.234	-	-	-	-	161	202	111	
54	Phòng Tài chính - KH	1.616		1.616	2.006		1.896	110		110	-	124		117	
55	Phòng Giáo dục - ĐT	2.359		2.359	6.332		5.829	503		503	-	268		247	
56	Phòng Y tế	384		384	820		431	389		389	24	213		112	
57	Phòng LĐTB & XH	48.405		48.405	53.944		49.507	4.437		4.437	1.699	111		102	
58	Phòng Văn hóa Thông tin	720		720	1.389		822	567		567	-	193		114	
59	Phòng Tài nguyên và MT	4.243	3.174	1.069	3.184	1.933	1.252	-	-	-	362	75	61	117	
60	Phòng Nội vụ	1.950		1.950	2.614		2.568	46		46	177	134		132	
61	Thanh tra huyện	663		663	805		805	-		-	-	121		121	
62	VP Huyện ủy	7.082		7.082	9.458	6	9.452	-		-	-	134		133	
63	UBMT TQVN huyện	1.405		1.405	1.580		1.580	-		-	-	112		112	
64	BCH Đoàn huyện	653		653	743		693	50		50	-	114		106	
65	Hội LH Phụ nữ huyện	579		579	941		799	142		142	-	163		138	
66	Hội Nông dân huyện	808		808	976		926	50		50	-	121		115	
67	Hội Cựu chiến binh	554		554	608		608	-		-	-	110		110	
68	Hội chữ thập đỏ	268		268	336		336	-		-	-	126		126	
69	Hội người cao tuổi	90		90	113		113	-		-	-	125		125	
70	Hội người mù	90		90	183		183	-		-	-	203		203	
71	Hội đồng y huyện	80		80	88		88	-		-	-	110		110	
72	Hội cựu thanh niên XP	85		85	93		93	-		-	-	109		109	
73	Hội khuyến học	90		90	119		119	-		-	-	132		132	
74	Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và BTXH	215		215	264		264	-		-	-	123		123	
75	Hội tù chính trị yêu nước	85		85	98		98	-		-	-	116		116	
76	Các đơn vị khác (lệnh chỉ)	3.700		3.700	6.835		6.835	-		-	-	185		185	

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
77	UBND xã Trung Giang	-			1.485	-	32	1.453	1.373	80	-	-	329		
78	UBND xã Trung Hải	500	500		1.644	491	44	1.109	1.027	82	-	-	329	98	
79	UBND xã Trung Sơn	-			850	-	64	786	758	28	395				
80	UBND xã Phong Bình	1.500	1.500		2.642	1.469	62	1.111	1.080	30	54	176	98		
81	UBND xã Gio Châu	2.315	2.315		7.931	2.189	56	5.686	4.684	1.002	109	343	95		
82	UBND xã Gio Quang	950	950		3.187	1.439	23	1.724	1.375	350	8	335	151		
83	UBND xã Gio Mai	-			2.115	6	52	2.057	1.974	82	293				
84	UBND xã Gio Hải	-			8.858	408	90	8.359	7.745	614	298				
85	UBND xã Gio Việt	-			1.330	-	33	1.296	1.296		80				
86	UBND xã Gio Mỹ	6.200	6.200		8.447	7.968	70	409	375	34	241	136	129		
87	UBND xã Gio An	648	648		1.140	646	37	457	375	82	-	176	100		
88	UBND xã Gio Sơn	5.750	5.750		10.590	8.114	37	2.440	2.080	359	398	184	141		
89	UBND xã Linh Hải	1.000	1.000		598	113	31	455	375	80	-	60	11		
90	UBND xã Hải Thái	3.200	3.200		5.426	3.238	34	2.153	1.673	480	69	170	101		
91	UBND xã Linh Trường	249	249		13.500	247	150	13.103	12.000	1.103	1.401	5.413	99		
92	UBND TT Gio Linh	300	300		382	300	82	-	-		-	127	100		
93	UBND TT Cửa Việt	2.250	2.250		3.112	3.091	21	-	-		150	138	137		
<b>II</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>6.817</b>			<b>6.817</b>			<b>-</b>	<b>-</b>			<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>III</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>				<b>-</b>			<b>-</b>	<b>-</b>		<b>62.113</b>				

## QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 18/8/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>78.064,5</b>	<b>70.625,5</b>	<b>7.439,0</b>	<b>0,0</b>	<b>7.439,0</b>	<b>0,0</b>	<b>89.634,5</b>	<b>71.985,2</b>	<b>17.649,3</b>	<b>2.000,0</b>	<b>15.649,3</b>	<b>114,8</b>	<b>114,8</b>	<b>101,9</b>	<b>237,3</b>	<b>210,4</b>	<b>210,4</b>	
1	Trung Giang	4.223,5	3.908,7	314,8		314,8		4.364,5	3.967,7	396,8		396,83	103,3	103,3	101,5	126,1	126,1	126,1	
2	Trung Hải	4.738,6	4.377,2	361,4		361,4		6.707,4	4.439,7	2.267,7		2.267,74	141,5	141,5	101,4	627,5	627,5	627,5	
3	Trung Sơn	4.254,9	3.960,1	294,8		294,8		5.815,4	4.021,1	1.794,3	1.000,0	794,30	136,7	136,7	101,5	608,6	269,4	269,4	
4	Phong Bình	5.205,2	4.247,2	958,0		958,0		5.627,3	4.259,1	1.368,2		1.368,19	108,1	108,1	100,3	142,8	142,8	142,8	
5	TT Gio Linh	4.761,1	4.456,0	305,1		305,1		5.035,2	4.551,1	484,1		484,10	105,8	105,8	102,1	158,7	158,7	158,7	
6	Gio Châu	3.928,8	3.699,7	229,1		229,1		5.231,8	3.781,1	1.450,7	1.000,0	450,65	133,2	133,2	102,2	633,2	196,7	196,7	
7	Gio Quang	4.102,7	3.832,4	270,3		270,3		4.901,9	3.898,2	1.003,7		1.003,74	119,5	119,5	101,7	371,3	371,3	371,3	
8	Gio Mai	4.145,1	3.868,6	276,5		276,5		5.265,8	3.967,7	1.298,1		1.298,11	127,0	127,0	102,6	469,5	469,5	469,5	
9	Gio Hải	5.254,9	4.570,4	684,5		684,5		5.613,6	4.597,7	1.015,9		1.015,89	106,8	106,8	100,6	148,4	148,4	148,4	
10	Gio Việt	4.210,7	3.918,5	292,2		292,2		4.427,7	3.985,2	442,5		442,54	105,2	105,2	101,7	151,4	151,4	151,4	
11	Gio Mỹ	4.385,0	4.017,8	367,2		367,2		5.636,7	4.088,6	1.548,1		1.548,12	128,5	128,5	101,8	421,6	421,6	421,6	
12	Gio An	4.457,1	4.115,6	341,5		341,5		5.083,1	4.213,4	869,7		869,70	114,0	114,0	102,4	254,7	254,7	254,7	
13	Gio Sơn	5.288,9	4.249,4	1.039,5		1.039,5		5.478,1	4.320,6	1.157,5		1.157,50	103,6	103,6	101,7	111,4	111,4	111,4	
14	Linh Hải	4.141,7	3.853,1	288,6		288,6		4.309,5	3.946,3	363,2		363,20	104,1	104,1	102,4	125,8	125,8	125,8	
15	Hải Thái	4.249,7	3.893,1	356,6		356,6		4.450,7	4.005,2	445,5		445,50	104,7	104,7	102,9	124,9	124,9	124,9	
16	Linh Trường	5.888,5	5.073,8	814,7		814,7		6.580,6	5.281,6	1.299,0		1.298,98	111,8	111,8	104,1	159,4	159,4	159,4	
17	TTCửa Việt	4.828,1	4.583,9	244,2		244,2		5.105,1	4.660,9	444,2		444,18	105,7	105,7	101,7	181,9	181,9	181,9	

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Gio Linh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)											
		Trong đó		Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDT&MIN	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	Chương trình MTQG XD Nông thôn mới	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	Chương trình phát triển KT-XH vùng ĐBDT&MIN		Tổng số	Trong đó		Chỉ thường xuyên								
		Tổng số	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)					Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)		Tổng số	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)		Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)						
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	Tổng số	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Tổng số	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	19=7/1 *100	20=8/2*100	21=9/3*100				
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>92.212</b>	<b>68.336</b>	<b>23.876</b>	<b>45.223</b>	<b>25.225</b>	<b>21.764</b>	<b>76.699</b>	<b>61.725</b>	<b>14.973</b>	<b>38.347</b>	<b>35.311</b>	<b>3.036</b>	<b>11.491</b>	<b>7.937</b>	<b>18.924</b>	<b>14.924</b>	<b>4.000</b>	<b>83</b>	<b>90</b>	<b>63</b>
1	VP HĐND&UBND	257	-	257	-	-	257	244	-	244	-	-	-	244	-	244	-	244	95	-	95
2	Phòng GD&ĐT	511	-	511	-	-	511	503	-	503	-	-	-	503	-	503	-	503	98	-	98
3	Phòng LĐTB & XH	6.988	-	6.988	15	5.891	1.082	4.437	-	4.437	-	-	-	4.167	4.167	270	-	270	63	-	63
4	Phòng NN&PTNT	4.228	-	4.228	694	2.081	1.453	3.541	-	3.541	586	-	-	1.518	1.518	1.437	-	1.437	84	-	84
5	Phòng Tài chính - KH	110	-	110	50	50	10	110	-	110	50	-	-	50	50	10	-	10	100	-	100
6	Phòng Nội vụ	223	-	223	-	-	223	46	-	46	-	-	-	46	-	46	-	46	21	-	21
7	Phòng Y tế	413	-	413	-	413	-	389	-	389	-	-	-	389	-	-	-	-	94	-	94
8	TT GDNN-GDPTX	3.495	-	3.495	-	3.495	-	488	-	488	-	-	-	488	-	-	-	-	14	-	14
9	Phòng Văn hóa - TT	677	-	677	-	371	306	567	-	567	-	-	-	320	320	246	-	246	84	-	84
10	Hội hiệp hội phụ nữ	142	-	142	-	-	142	142	-	142	-	-	-	142	-	142	-	142	100	-	100
11	Hội nông dân huyện	50	-	50	-	50	-	50	-	50	-	-	-	50	-	-	-	-	100	-	100
12	Huyện Đoàn	50	-	50	-	50	-	50	-	50	-	-	-	50	-	-	-	-	100	-	100
13	Ban QLDA, PTQD&CCN	29.262	29.262	-	16.636	7.650	4.976	23.534	23.534	-	11.189	11.189	-	7.429	-	4.916	4.916	-	80	80	-
14	UBND Xã Gio An	458	375	83	458	-	-	457	375	82	457	375	82	-	-	-	-	-	100	100	99
15	UBND Xã Gio Châu	5.849	4.731	1.118	5.699	150	-	5.686	4.684	1.002	5.338	4.684	855	-	148	-	-	-	97	97	90
16	UBND Xã Phong Bình	1.163	1.080	82	1.163	-	-	1.111	1.080	30	1.111	1.080	30	-	-	-	-	-	96	100	37
17	UBND Xã Gio Mai	2.351	2.268	83	2.351	-	-	2.057	1.974	82	2.057	1.974	82	-	-	-	-	-	87	87	99
18	UBND Xã Gio Mỹ	458	375	83	458	-	-	409	375	34	409	375	34	-	-	-	-	-	89	100	41
19	UBND Xã Gio Quang	1.725	1.375	350	1.725	-	-	1.724	1.375	350	1.724	1.375	350	-	-	-	-	-	100	100	100
20	UBND Xã Hải Thái	2.214	1.673	541	2.064	150	-	2.153	1.673	480	2.011	1.673	338	-	142	-	-	-	97	100	89
21	UBND Xã Linh Hải	455	375	80	455	-	-	455	375	80	455	375	80	-	-	-	-	-	100	100	100
22	UBND xã Linh Trường	14.907	12.123	2.784	2.102	-	12.805	13.103	12.000	1.103	1.993	1.993	-	-	-	11.111	10.008	1.103	88	99	40
23	UBND Xã Gio Sơn	2.441	2.080	360	2.441	-	-	2.440	2.080	359	2.440	2.080	359	-	-	-	-	-	100	100	100
24	UBND Xã Gio Việt	1.383	1.303	80	1.383	-	-	1.296	1.296	-	1.296	1.296	-	-	-	-	-	-	94	100	-
25	UBND xã Gio Hải	8.654	7.819	834	3.780	4.874	-	8.359	7.745	614	3.684	3.684	-	4.061	614	-	-	-	97	99	74
26	UBND Xã Trung Giang	1.460	1.380	80	1.460	-	-	1.453	1.373	80	1.453	1.373	80	-	-	-	-	-	100	100	100
27	UBND Xã Trung Hải	1.110	1.027	83	1.110	-	-	1.109	1.027	82	1.109	1.027	82	-	-	-	-	-	100	100	99
28	UBND Xã Trung Sơn	1.181	1.090	90	1.181	-	-	786	758	28	786	758	28	-	-	-	-	-	67	69	31

